

Số: 194 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Twins Tiền Giang Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 9189/TTr-SNN&MT ngày 25 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Twins Tiền Giang Việt Nam, địa chỉ tại: Lô 22, 23B Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty TNHH Twins Tiền Giang Việt Nam, công suất 300.000 tấn sản phẩm/năm, địa chỉ: Lô 22, 23B Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty TNHH Twins Tiền Giang Việt Nam, công suất 300.000 tấn sản phẩm/năm

b) Địa điểm hoạt động: Lô 22, 23B Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1201724420 đăng ký lần đầu ngày 03/3/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số 532032000043 chứng nhận lần đầu ngày

22/4/2013 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp) chứng nhận thay đổi lần 8 ngày 03/6/2026, mã số dự án 1027141886.

d) Mã số thuế: 1201724420.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm (mã ngành 1080) và cho thuê lại kho bãi dư thừa (mã ngành 6810).

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 30.000m².

- Nhóm cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở tương đương với dự án đầu tư nhóm B, tổng mức đầu tư 224.480.980.512 đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: 300.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

Nguyên liệu tinh → kiểm tra chất lượng → sản tạp chất bởi máy sàng nguyên liệu → nạp nguyên liệu tinh vào bồn chứa → định lượng → (1)

Nguyên liệu thô → kiểm tra chất lượng → phễu nạp liệu → sàng tách tạp chất bởi máy sàng nguyên liệu → nghiền nguyên liệu thô bằng máy nghiền → nạp nguyên liệu thô sau nghiền → định lượng → (2)

(1) + (2): trộn bằng máy trộn → thành phẩm dạng bột → cân và đóng bao bằng máy đóng bao → nhập kho thành phẩm → kiểm tra chất lượng (khi khách hàng yêu cầu).

(1) + (2): trộn bằng máy trộn → ép viên bằng máy → làm nguội → sản viên bằng máy → cân và đóng bao bằng máy đóng bao → nhập kho thành phẩm → kiểm tra chất lượng (khi khách hàng yêu cầu).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

c) Bảo đảm giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Twins Tiên Giang Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Twins Tiên Giang Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muon*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND xã Tân Phước 3;
- Công ty TNHH Twins Tiên Giang Việt Nam;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, GVi.

KT. CHỦ TỊCH *muon*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **194** /GPMT-UBND
ngày **01** tháng **7** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp).

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải của cơ sở được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang (tại Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BNNMT ngày 09/3/2026) sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Nước thải được chuyển giao xử lý theo hợp đồng dịch vụ cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải số 59/HĐ.LG.2025 ngày 25/12/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh → bể tự hoại → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại nhà máy, công suất 35 m³/ngày đêm → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nước thải sinh hoạt nhà ăn → bể tách mỡ → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại nhà máy, công suất 35 m³/ngày đêm → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → tiền xử lý bằng phương pháp hóa lý → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại nhà máy, công suất 35 m³/ngày đêm → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ hệ thống làm mềm nước trước khi cấp cho lò hơi → tiền xử lý bằng phương pháp hóa lý → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại nhà máy, công suất 35 m³/ngày đêm → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại và nước thải sinh hoạt nhà ăn sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) và nước thải từ hoạt động của lò hơi, từ hệ thống làm mềm nước, sau khi được tiền xử lý bằng phương pháp hóa lý (hồ gom → bồn phản ứng + lắng) → bể điều lưu → bể thiếu khí → bể hiếu khí

→ bể lắng sinh học → bể khử trùng → cột lọc áp lực → đầu nổi hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: polymer, NaOH, PAC, Javen.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nước thải sau xử lý được đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang qua 01 điểm đầu nổi tại hố ga thu gom nước thải trên đường N5 Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.

- Bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố, cho tạm ngưng các nguồn thải, hạn chế các hoạt động sử dụng nước tại nhà ăn.

- Trường hợp xảy ra sự cố vỡ bồn, bể chứa nước thải, gây tràn đổ nước thải ra ngoài môi trường thì phải triển khai các biện pháp phù hợp để khử các chất ô nhiễm.

- Gia cố bồn, bể bị vỡ đảm bảo an toàn.

- Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải kéo dài sẽ ngưng hoạt động đến khi khắc phục xong mới cho hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ tại Nhà máy được đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **194**/GPMT-UBND
ngày **01** tháng **7** năm 2026 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 1.
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 2.
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 3.
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 4.
- Nguồn số 05: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 5.
- Nguồn số 06: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 6.
- Nguồn số 07: bụi phát sinh từ khu vực cân premix.
- Nguồn số 08: bụi phát sinh từ máy nghiền 1.
- Nguồn số 09: bụi phát sinh từ máy nghiền 2.
- Nguồn số 10: bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 1.
- Nguồn số 11: bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 2.
- Nguồn số 12: bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 1. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157477$; $Y = 642089$.
- Dòng khí thải số 2: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 2. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157476$; $Y = 642091$.
- Dòng khí thải số 3: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 3. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157476$; $Y = 642092$.
- Dòng khí thải số 4: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 4. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157467$; $Y = 642085$.
- Dòng khí thải số 5: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 5. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157537$; $Y = 642343$.
- Dòng khí thải số 6: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 6. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157531$; $Y = 642320$.
- Dòng khí thải số 7: ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực cân premix. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157603$; $Y = 642186$.
- Dòng khí thải số 8: ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy

nghiên 1. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157641$; $Y = 642191$.

- Dòng khí thải số 9: ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền 2. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157657$; $Y = 642186$.

- Dòng khí thải số 10: ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 1. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157608$; $Y = 642152$.

- Dòng khí thải số 11: ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 2. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157608$; $Y = 642154$.

- Dòng khí thải số 12: ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1157621$; $Y = 642110$.

(theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, mũi chiều 3°)

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: lưu lượng $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 07: lưu lượng $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: lưu lượng $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 09: lưu lượng $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 10: lưu lượng $49.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 11: lưu lượng $49.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 12: lưu lượng $18.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: xả trực tiếp thông qua ống khói thải, xả gián đoạn theo ca làm việc 16/24 giờ.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ - áp dụng đến ngày 31/12/2031; QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

+ Đối với dòng khí thải từ 01 đến dòng khí thải 11:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1$)				
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

II	Kể từ ngày 01/01/2031 đến hết thời gian của Giấy phép môi trường (QCVN 19:2024/BTNMT, cột C)				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

+ Đối với dòng khí số 12:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,8, Kv = 1)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
II	Kể từ ngày 01/01/2031 đến hết thời gian của Giấy phép môi trường (QCVN 19:2024/BTNMT, cột C)				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 350	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 1 (tương ứng nguồn số 1) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 1, công suất 8.000m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 2 (tương ứng nguồn số 2) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 2, công suất 8.000m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 3 (tương ứng nguồn số 3) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 3, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 4 (tương ứng nguồn số 4) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 4, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 5 (tương ứng nguồn số 5) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 5, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 6 (tương ứng nguồn số 6) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 6, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi phát sinh từ khu vực cân premix (tương ứng nguồn số 7) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cân premix, công suất $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi phát sinh từ máy nghiền 1 (tương ứng nguồn số 8) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền 1, công suất $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi phát sinh từ máy nghiền 2 (tương ứng nguồn số 9) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền 2, công suất $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 1 (tương ứng nguồn số 10) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 1, công suất $49.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 2 (tương ứng nguồn số 11) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 2, công suất $49.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (tương ứng nguồn số 12) → công trình thu gom → hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất $18.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nạp liệu 1 đến 6 (nguồn 1 đến nguồn 6):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi phát sinh → công trình thu gom → thiết bị xử lý bụi → quạt hút → ống khói thải.

+ Công suất thiết kế: $8.000\text{m}^3/\text{giờ/nguồn}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc bụi, không sử dụng hóa chất, chất xúc tác trong quá trình vận hành.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cân premix (nguồn 7):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi phát sinh từ khu vực cân premix → công trình thu gom → thùng chứa bông lọc bụi → quạt hút → ống khói thải.

+ Công suất thiết kế: $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông lọc bụi, không sử dụng hóa chất, chất xúc tác trong quá trình vận hành.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền 1 và máy nghiền 2 (nguồn 8 và 9).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi phát sinh từ máy nghiền 1 → công trình thu gom → thiết bị xử lý bụi → quạt hút → ống khói thải.

+ Công suất thiết kế: $12.000\text{m}^3/\text{giờ}/\text{nguồn}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc bụi, không sử dụng hóa chất, chất xúc tác trong quá trình vận hành.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 1 và 2 (nguồn 10 và 11):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi phát sinh từ thiết bị làm mát → công trình thu gom → cyclone → quạt hút → ống khói thải.

+ Công suất thiết kế: $49.000\text{m}^3/\text{giờ}/\text{nguồn}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, chất xúc tác trong quá trình vận hành.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi (nguồn 12):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi → quạt hút cấp 1 → công trình thu gom → bể đập bụi ướt → tháp hấp thụ → quạt hút cấp 2 → ống khói thải.

+ Công suất thiết kế: $18.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, NaOH.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình thiết kế.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, phải dừng ngay nguồn phát sinh khí thải tương ứng để triển khai các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: tháng 09/2026 đến tháng 12/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Các công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý bụi từ hồ nạp liệu 1, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống xử lý bụi từ hồ nạp liệu 2, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống xử lý bụi từ hồ nạp liệu 3, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống xử lý bụi từ hồ nạp liệu 4, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống xử lý bụi từ hồ nạp liệu 5, công suất $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- + Hệ thống xử lý bụi từ hồ nạp liệu 6, công suất 8.000m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi từ khu vực cân premix, công suất 5.000m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 1, công suất 12.000m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 2, công suất 12.000m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi từ thiết bị làm mát 1, công suất 49.000m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi từ thiết bị làm mát 2, công suất 49.000m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất 18.000m³/giờ.
- Vị trí lấy mẫu:
 - + Dòng khí thải số 1: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 1. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157477; Y = 642089.
 - + Dòng khí thải số 2: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 2. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157476; Y = 642091.
 - + Dòng khí thải số 3: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 3. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157476; Y = 642092.
 - + Dòng khí thải số 4: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 4. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157467; Y = 642085.
 - + Dòng khí thải số 5: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 5. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157537; Y = 642343.
 - + Dòng khí thải số 6: ống thải sau hệ thống xử lý bụi hồ nạp liệu 6. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157531; Y = 642320.
 - + Dòng khí thải số 7: ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực cân premix. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157603; Y = 642186.
 - + Dòng khí thải số 8: ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền 1. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157641; Y = 642191.
 - + Dòng khí thải số 9: ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền 2. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157657; Y = 642186.
 - + Dòng khí thải số 10: ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 1. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157608; Y = 642152.
 - + Dòng khí thải số 11: ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thiết bị làm mát 2. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157608; Y = 642154.
 - + Dòng khí thải số 12: ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi. Tọa độ vị trí xả thải X = 1157621; Y = 642110.
- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

+ Đối với dòng khí thải từ 01 đến dòng khí thải 11:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,8, Kv = 1
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160

+ Đối với dòng khí thải 12:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 0,8, K _v = 1
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tháp sản xuất.
- Nguồn số 02: máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại cơ sở.
- Nguồn số 04: khu lò hơi.
- Nguồn số 05: khu nhập liệu.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí khu vực để máy phát điện dự phòng riêng, cách biệt khu vực văn phòng và phân xưởng sản xuất.
- Duy trì mật độ cây xanh xung quanh khuôn viên Nhà máy theo đúng quy định.

- Trang bị nút tai hoặc chụp tai chống ồn cho người lao động để hạn chế bệnh điếc nghề nghiệp.

- Sắp xếp thời gian tiếp xúc với nguồn ồn của người lao động ở nơi có tiếng ồn cao theo đúng quy định và thời gian còn lại trong ngày công nhân chỉ được làm việc tiếp xúc với tiếng ồn dưới 85 dBA theo quy định về thời gian tiếp xúc tiếng ồn.

- Duy trì công tác quan trắc môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên hàng năm.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng nhằm để đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

11/10/2020

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **194** /GPMT-UBND
ngày **01** tháng **7** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp).

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- a) Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 1.680 kg/năm.
- b) Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 17.092.800 kg/năm.
- c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 19,8 tấn/năm.
- d) Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 43.650 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

- a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Bố trí một (01) kho chứa chứa diện tích 10,64 m² (kích thước 3,8m x 2,8m; kết cấu nền xi măng, vách tường, mái tole, kho có biển cảnh báo, trong kho bố trí các thùng chứa có dán nhãn chất thải nguy hại trên từng thùng chứa riêng biệt) để lưu chứa chất thải nguy hại và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý và thực hiện các quy định khác về chất thải nguy hại theo quy định.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho số 01 (chứa bao bì phế liệu):

- + Diện tích khu vực lưu chứa: 10,64 m² (kích thước 3,8m x 2,8m).

- + Thiết kế, cấu tạo của kho: kho có bố trí cửa ra vào, nền xi măng, vách tường, mái che.

- Khu vực lưu chứa 02 (chứa tro thải):

- + Kích thước: 15m².

- + Thiết kế: nền xi măng, có mái che, vách tường.

- Khu vực lưu chứa số 03 (chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải): bùn được lưu chứa tại bể nén bùn kích thước (2x1x3)m và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Điều 16 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa diện tích khoảng 13m² (kích thước 2,5m x 5,2m).
- Thiết kế: khu vực lưu chứa có nền bê tông, mái che, vách tole.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

- Khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

- Tăng cường phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh để giảm thiểu chất thải phải xử lý.

- Hạng mục, công trình lưu giữ, xử lý chất thải bảo đảm tính bền vững, an toàn trong quá trình vận hành.

- Ưu tiên cao nhất việc cứu nạn, sơ tán người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố chất thải.

- Thực hiện các biện pháp cô lập, ngăn chặn phát tán chất thải ra môi trường xung quanh.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2026 Chủ tịch của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

